

glue (n., v. /glu:/)	, hồ; gắn lại, dán bằng keo, hồ 
put away	cất đi
type (n., v. /taip/)	loại, kiểu; phân loại, đánh máy
extra (adj., n., adv. /'ekstrə/)	thêm, phụ, ngoại; thứ thêm,
hand out	phân phát (= give out)
notebook (n. /'nəʊt.bʊk/)	quyển vở 
return (v., n. /ri'tə:n/)	trở lại, trở về; sự trở lại, sự trở về
colored pencil	bút chì màu 

Step 1 Book 2 Unit 1 In my backpack SEC.

hand towel	khăn tay 
remove	(v) dời đi, loại bỏ
wipe	v. lau, chùi
substance (n. /'sʌbstəns/)	chất liệu; bản chất; nội dung
Tip (n., v. /tip/)	đầu, mút, đỉnh, chóp; bịt đầu, lấp đầu vào

Thì hiện tại đơn: S + V (s,es)	Với chủ ngữ là ngôi số ít: He, She, It >>> V phải chia thêm s hoặc es. Những động từ kết thúc bằng đuôi o, z, s, x, ch, ss, sh thì thêm es V kết thúc = Consonant (phụ âm) + y: đổi thành ies. vd: study -> studies V kết thúc = Vowel (nguyên âm) + y: giữ nguyên + s. Vd: play -> plays
put on, wear, dress on	mặc vào
take a shower , take a bath	Tắm vòi sen >>> tắm bồn tắm
slowly (adv. /'sləuli/)	một cách chậm chạp, chậm dần
musical instrument /'ɪnstɹəmənt]	nhạc cụ

Step 1 Book 2 Unit 1 In my backpack SEC.

sketch [sketʃ]	Vẽ, phác hoạ
clear off the table	Dọn, cất hết đồ đạc trên bàn đi
smudge	vết bẩn, làm bẩn
Borrow	(v) vay, mượn
leave, left, left	rời đi; để lại, để quên

back (n., adj., adv., v). /bæk/	lưng, về phía sau, trở lại
carry (v). /'kæri/	mang, vác, khuân chở
should (modal v). /ʃʊd/	nên
here you go, here you are	đây này
Excuse me	xin lỗi (khi làm phiền ai)
Get out	lấy ra
lend (v). /lend/	cho vay, cho mượn
miss (v., n). /mis/	lỡ, trượt
happen (v). /'hæpən/	xảy ra, xảy đến
cell phone (/ 'selfəʊn)	điện thoại cầm tay

Step 1 Book 2 Unit 1 In my backpack SEC.

used	được sử dụng
measure (v. /'meɜ.ər/)	đo
sticky (adj. /'stɪk.i/)	dính
container (n. /kən'teɪ.nər/)	vật đựng, vật chứa
uniform (n. /'juː.nɪ.fɔ:m/)	đồng phục 
calculator (n. /'kæl.kjə.leɪ.tər/)	máy tính cầm tay 
into (prep. /'ɪn.tu:/)	vào trong
store (n., v.)	cửa hàng, lưu trữ 
join (v.)	tham gia, kết nối 

Step 1 Book 2 Unit 1 In my backpack SEC.